Biểu số 5 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG THÁ

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU- CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 620a/QĐ-SGDĐT ngày 26/7/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Tháp)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Văn phòng Sở		Trường NDTKT		Các trường THPT		Trung tâm GDTX (2 đơn vị)			
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**Quyết toán thu**										
I	**Quyết toán thu**										
A	**Tổng số thu**	**0,000**	**0,000**	**130,589**	**130,589**	**60.612,025**	**60.612,025**	**864,981**	**864,981**	**0,000**	**0,000**
1	Số thu phí, lệ phí	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1.1	Lệ phí	0,000	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0
			0,000	0	0	0	0		0		0
1.2	Phí	0	0	0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
		0	0	0	0	0,000	0,000		0,000		0,000
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thu sự nghiệp khác	0,000	0,000	130,589	130,589	60.612,025	60.612,025	864,981	864,981	0,000	0,000
	- Nghề phổ thông	0,000	0,000		0	0	0	0	0	0	0
	- Nguồn khác (CSSKBĐ, căn tin, nhà		0	130,589	130,589	60.612,025	60.612,025	864,981	864,981		0,000
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**0,000**	**0,000**	**117,304**	**117,304**	**49.288,490**	**49.288,490**	**768,017**	**768,017**	**0,000**	**0,000**
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0,000	0,000	0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	0,000	0,000	0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,000	0	0	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0,000	0,000	117,304	117,304	49.288,490	49.288,490	768,017	768,017		0,000
C	**Số thu nộp NSNN**	**0**	**0**	**0**	**0**	**762,701**	**762,701**	**89,566**	**89,566**	**0,000**	**0,000**
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0	0	0	762,701	762,701	89,566	89,566		0,000
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**33.434,637**	**33.434,637**	**7.215,841**	**7.215,841**	**357.445,178**	**357.445,178**	**705.561,218**	**705.561,218**	**0,000**	**0,000**
1	Chi quản lý hành chính	8.015,639	8.015,639	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.795,437	7.795,437	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Văn phòng Sở		Trường NDTKT		Các trường THPT		Trung tâm GDTX (2 đơn vị)			
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	220,202	220,202	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nghiên cứu khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	24.417,192	24.417,192	7.215,841	7.215,841	357.445,178	357.445,178	705.561,218	705.561,218	0,000	0,000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	5.306,933	5.306,933	349.862,521	349.862,521	7.909,050	7.909,050		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.417,192	24.417,192	1.908,908	1.908,908	7.582,657	7.582,657	697.652,168	697.652,168	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	70,984	70,984	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	70,984	70,984	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Chi Chương trình mục tiêu	930,822	930,822	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	930,822	930,822	0	0	0	0	0	0	0	0
	CTMTQG nông thôn mới	930,822	930,822	0	0	0	0	0	0	0	0